

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.179.103.398	110.407.971.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.691.162.787	10.117.958.381
1. Tiền	111	V.1	5.691.162.787	10.117.958.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.181.303.547	65.234.472.431
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	102.242.438.520	64.987.692.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	462.670.960	298.078.524
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.2	1.208.775.222	753.000.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.2	(741.817.007)	(804.299.527)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.2	9.235.852	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.145.449.164	28.961.394.217
1. Hàng tồn kho	141	V.3	45.922.072.562	28.961.394.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.3	(2.776.623.398)	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.161.187.900	6.094.146.179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.4	1.026.816.806	4.900.514.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.4	3.134.371.094	13.769.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.9	-	1.179.861.226
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.078.730.088	192.459.421.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.225.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.8	368.225.000	-
II. Tài sản cố định	220		123.879.215.271	130.840.433.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	98.624.070.311	104.723.114.064
- Nguyên giá	222	V.5	210.400.148.702	208.933.658.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(111.776.078.391)	(104.210.544.153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	25.255.144.960	26.117.319.798
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(6.216.223.468)	(7.109.126.812)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.273.957.893	6.688.857.893
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	8.273.957.893	6.688.857.893
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		49.197.331.924	45.570.129.319
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	48.552.564.789	44.503.726.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.8	644.767.135	1.066.402.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		347.257.833.486	302.867.392.282

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ	300		179.407.363.650	152.984.152.365
I. Nợ ngắn hạn	310		156.998.261.020	116.263.362.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	107.087.157.900	43.758.344.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	9.991.791.344	9.816.800.706
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.9	182.198.550	184.104.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	2.720.729.528	37.156.575.118
5. Phải trả người lao động	315	V.9	12.361.788.062	11.360.907.053
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9	3.982.020.669	728.766.615
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.9	13.012.995.800	1.066.952.552
9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	5.974.333.916	9.906.242.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.10	1.685.245.251	2.284.669.436
II. Nợ dài hạn	330		22.409.102.630	36.720.789.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	22.409.102.630	36.720.789.445
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.850.469.836	149.883.239.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	48.757.177.585	48.561.563.296
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12	25.653.552.251	7.881.936.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.360.298.517	6.577.841.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.293.253.734	1.304.095.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.257.833.486	302.867.392.282

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
XĂNG
DẦU DẦU
KHÍ PHÚ
YÊN**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN XĂNG
DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN XĂNG
DẦU DẦU KHÍ PHÚ
YÊN, L=PHÚ YÊN, UID=
MST:4400114094, E=
PVOILPHUYEN@
PHUYEN.PVOIL.VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.07.17
14:14:11+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.089.479.239.791	1.038.096.162.780	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.089.479.239.791	1.038.096.162.780	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
4. Giá vốn hàng bán	11	2.012.726.026.721	997.358.662.636	3.269.507.025.202	1.972.955.342.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	76.753.213.070	40.737.500.144	143.147.834.311	81.293.429.968
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.704.132.922	3.462.670.963	2.744.245.384	3.927.069.530
8. Chi phí tài chính	23	592.990.578	697.670.957	1.224.351.441	1.368.706.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	592.990.578	697.670.957	1.224.351.441	1.368.706.098
9. Chi phí bán hàng	25	56.187.573.362	36.385.281.762	101.625.141.154	70.328.226.946
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.479.115.085	8.337.660.655	20.214.664.297	17.243.570.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)-(25+26)]	30	12.197.666.967	(1.220.442.267)	22.827.922.803	(3.720.004.394)
12. Thu nhập khác	31	503.441.044	3.709.771.324	875.109.443	6.901.009.023
13. Chi phí khác	32	712.989.933	159.300.000	1.489.798.613	159.300.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(209.548.889)	3.550.471.324	(614.689.170)	6.741.709.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11.988.118.078	2.330.029.057	22.213.233.633	3.021.704.629
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.837.521.100	69.958.922	3.498.344.214	143.550.227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	204.416.827	870.806.462	421.635.685	870.806.462
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.946.180.151	1.389.263.673	18.293.253.734	2.007.347.940
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.064	149	1.958	215
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.213.233.633	3.021.704.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.151.260.094	7.332.005.971
- Các khoản dự phòng	03	2.714.140.878	(95.406.550)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	433.948.982	(2.822.255.244)
- Chi phí lãi vay	06	1.224.351.441	1.368.706.098
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	34.736.935.028	8.804.754.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.271.283.309)	262.384.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.960.678.345)	35.420.247.311
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.032.274.264	(28.237.004.179)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(175.140.130)	(6.522.157.722)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.267.734.800)	(1.368.706.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(926.985.131)	(667.792.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(925.448.000)	(1.099.346.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.241.939.577	6.592.379.362
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.423.234.265)	(3.391.524.147)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.822.255.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.423.234.265)	(569.268.903)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.243.595.206)	(3.485.823.758)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.905.700)	(2.129.025.800)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.245.500.906)	(5.614.849.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.426.795.594)	408.260.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.117.958.381	4.284.486.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.691.162.787	4.692.746.919

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HDQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 và điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10/7/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan. Mua bán khí đốt. (chính)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng).
- Nhập khẩu: xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, thiết bị, phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng, nông lâm sản, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê. Quảng cáo. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- **Công ty liên doanh, liên kết:** Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 340 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 330 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, mua bảo hiểm, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý, tin cậy về số tiền phải trả.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính đang phản ánh các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

14.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

16. Thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên
- + Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.016.230.663	5.743.169.501
674.932.124	4.374.788.880
603.583.532	4.308.120.484
71.348.592	66.668.396
5.691.162.787	10.117.958.381

2. Các khoản phải thu

- Phải thu khách hàng

- + Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn
- + Công ty CP Thương mại Quy Nhơn
- + Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng
- + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.666.623.259	6.961.235.559
10.992.398.830	9.075.715.530
5.997.206.400	2.233.622.140
10.413.954.591	1.726.154.843
65.172.255.440	44.990.964.484
102.242.438.520	64.987.692.556

- Trả trước người bán

- + Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
- + Công ty TNHH Tự động hóa và Điều khiển tích hợp
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

-	140.000.000
288.327.600	-
174.343.360	158.078.524
462.670.960	298.078.524

- Phải thu ngắn hạn khác

- + Phải thu tạm ứng CBCNV Công ty
- + Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN CBCNV Công ty
- + Các khoản phải thu khác (tạo nguồn, phải thu khác)

Cộng

666.500.000	-
292.334.922	278.836.644
249.940.300	474.164.234
1.208.775.222	753.000.878

- Dự phòng phải thu khó đòi

- + Khách hàng mua xăng dầu, khác.

Cộng

(741.817.007)	(804.299.527)
(741.817.007)	(804.299.527)

- Xăng dầu thiếu chờ xử lý

- + Xăng dầu các loại

Cộng

9.235.852	-
9.235.852	-

- Nợ xấu

Đối tượng	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TiSa Phú Yên	Từ 1 - 2 năm	359.581.710	(179.790.855)	179.790.855	409.581.710	(204.790.855)	204.790.855
Công ty TNHH Thanh Mãng	Trên 3 năm	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	Trên 3 năm	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác		359.121.173	(294.171.112)	64.950.061	396.603.693	(331.653.632)	64.950.061
Cộng		986.557.923	(741.817.007)	244.740.916	1.074.040.443	(804.299.527)	269.740.916

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.910.558.313	1.887.126.415
44.011.514.249	27.074.267.802
(2.776.623.398)	-
43.145.449.164	28.961.394.217

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (chi phí sửa chữa, CCDC, ...)	816.816.806	4.900.514.966
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (chi phí thuê CHXD)	210.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.134.371.094	13.769.987
Cộng	4.161.187.900	4.914.284.953

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	154.364.589.422	35.805.187.639	16.152.785.247	2.611.095.909	208.933.658.217
Tăng trong kỳ	1.226.387.903	397.602.582	-	-	1.623.990.485
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	155.433.477.325	36.202.790.221	16.152.785.247	2.611.095.909	210.400.148.702
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	66.118.315.495	23.524.804.253	13.089.124.797	1.478.299.608	104.210.544.153
Khấu hao tăng trong kỳ	5.110.282.854	1.753.171.068	475.159.854	384.420.462	7.723.034.238
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	71.071.098.349	25.277.975.321	13.564.284.651	1.862.720.070	111.776.078.391
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	88.246.273.927	12.280.383.386	3.063.660.450	1.132.796.301	104.723.114.064
Tại ngày cuối kỳ	84.362.378.976	10.924.814.900	2.588.500.596	748.375.839	98.624.070.311

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/6/2026 của Công ty là 56.177.082.330 đồng (tại 30/6/2025 là 56.058.244.953 đồng).

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	33.226.446.610	-	1.755.078.182	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	1.755.078.182	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.126.812	428.225.856	1.321.129.200	6.216.223.468
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	5.435.319.747	319.738.614	-	5.755.058.361
Tài sản vô hình khác	1.673.807.065	108.487.242	1.321.129.200	461.165.107
Giá trị còn lại	26.117.319.798			25.255.144.960

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản CHXD Hòa Vinh 5	3.039.317.194	3.039.317.194
- Xây dựng cơ bản CHXD Suối Mây	1.442.659.190	1.442.659.190
- Xây dựng cơ bản Nâng cấp trạm pha chế Xăng E10 tại Kho Xăng dầu Vũng Rô	3.541.881.509	2.206.881.509
- Xây dựng cơ bản Mở rộng CHXD Củng Sơn	250.100.000	-
Cộng	8.273.957.893	6.688.857.893

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	42.144.430.570	38.040.296.231

+ Chi phí sửa chữa tài sản	6.313.689.759	5.802.319.144		
+ Chi phí khác	94.444.460	661.111.124		
Cộng	48.552.564.789	44.503.726.499		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	644.767.135	1.066.402.820		
- Ký quỹ thực hiện dự án, bảo đảm hợp đồng dài hạn	368.225.000	-		
9. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	97.798.781.566	30.450.256.216		
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.354.725.709	1.833.210.900		
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.087.441.157	-		
+ Các nhà cung cấp khác	3.846.209.468	11.474.877.767		
Cộng	107.087.157.900	43.758.344.883		
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty TNHH MTV TM Hòa Trang	686.886.000	710.052.000		
+ Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật	424.550.900	549.754.500		
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh	937.278.750	717.919.050		
+ DNTN Nguyễn Giáp	998.208.700	793.248.800		
+ DNTN Thanh Nga	851.813.800	367.995.000		
+ Các khách hàng khác	6.093.053.194	6.315.635.163		
Cộng	9.991.791.344	9.816.800.706		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	182.198.550	184.104.250		
- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.755.284.879	3.263.412.720	7.999.589.256	19.108.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(733.837.983)	3.498.344.214	926.985.131	1.837.521.100
Thuế thu nhập cá nhân	98.206.085	198.975.445	241.749.752	55.431.778
Tiền thuê đất	(446.023.243)	1.619.206.944	364.515.394	808.668.307
Thuế bảo vệ môi trường	32.303.084.154	91.637.273.099	123.940.357.253	-
Các loại thuế, phí khác	-	1.996.615	1.996.615	-
Cộng	35.976.713.892	100.219.209.037	133.475.193.401	2.720.729.528
- Phải trả người lao động			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			12.361.788.062	11.360.907.053
- Phải trả ngắn hạn				
+ Chi phí ăn ca, phụ cấp độc hại, chi phí nhân viên khác			1.108.192.911	-
+ Chi phí sửa chữa, dịch vụ mua ngoài, khách hàng khác			2.873.827.758	728.766.615
Cộng			3.982.020.669	728.766.615
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác				
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp			1.563.008.427	852.412.054
+ Phải trả khác (hàng chờ xử lý, phải trả khác)			11.449.987.373	214.540.498
Cộng			13.012.995.800	1.066.952.552
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động	
Số dư đầu năm	-	1.506.034.538	778.634.898	
Số phát sinh tăng trong kỳ	198.360.000	63.831.907	63.831.908	
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	198.360.000	63.831.907	63.831.908	
Số phát sinh giảm trong kỳ	198.360.000	72.570.000	654.518.000	
+ Chi quỹ	198.360.000	72.570.000	654.518.000	
Số dư cuối kỳ	-	1.497.296.445	187.948.806	
11. Vay ngắn hạn, dài hạn				
- Vay ngắn hạn (vay dài hạn phân loại đến hạn trả)		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)		5.974.333.916	9.906.242.307	
		1.124.400.000	1.144.940.000	

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	2.240.097.128	5.445.763.795
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Phú Yên (4)	-	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.155.036.788	2.812.215.312
- Vay dài hạn	22.409.102.630	36.720.789.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	1.335.279.548	1.897.479.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.162.300.000	2.389.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	5.622.129.560	13.685.507.857
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4)	13.289.393.522	18.748.102.040
Cộng	28.383.436.546	46.627.031.752

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: Ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m³ nhãn hiệu Huyndai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m³ nhãn hiệu Huyndai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đồng Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cầu xuất RON95 cơ thành cầu xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đông Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắc) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502454 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Tháng Mười (nay là Cửa hàng xăng dầu Tân Hưng) tại KM 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea KNuec, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk)

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTDPVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

12. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	48.561.563.296	7.881.936.621
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	195.614.289	18.293.253.734
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	-	195.614.289	-
- Phát sinh tăng			18.293.253.734
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	521.638.104
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	-	-	521.638.104
- Số phát sinh giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.439.740.000	48.757.177.585	25.653.552.251

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTPC, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PETEC, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Trans, PVOIL Hưng Yên và một số khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	75.286
- Xăng các loại	5.787.510
- Dầu các loại	1.165.497
Cộng	7.028.293

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	1.314.139.293.002	2.115.864.528.576	935.882.639.031
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	259.150.755.000	390.046.205.340	331.508.716.354
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	447.326.329.708	795.007.851.163	484.267.363.849
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	9.468.297.177	16.531.668.450	12.106.196.845
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	44.220.871.158	68.334.053.697	269.899.443.246
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.173.693.746	26.870.552.287	20.584.412.881
Cộng	2.089.479.239.791	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	1.212.238.018.784	1.975.253.996.155	900.428.730.351
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	277.398.554.609	403.355.911.868	329.725.258.594
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	441.349.000.762	780.284.745.759	469.579.409.545
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	8.863.263.156	15.407.613.471	11.123.749.183
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	72.877.189.410	95.204.757.949	262.098.194.565
Cộng	2.012.726.026.721	3.269.507.025.202	1.972.955.342.238
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	7.075.818	13.615.745	2.822.255.244
- Thường thanh toán tiền hàng trước hạn	1.697.057.104	2.730.629.639	1.104.814.286
Cộng	1.704.132.922	2.744.245.384	3.927.069.530
Chi phí tài chính	592.990.578	1.224.351.441	1.368.706.098
Chi phí bán hàng	Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nhân viên	21.714.936.133	39.561.018.762	26.659.175.470
- Chi phí vật liệu, bao bì	108.602.609	179.400.410	185.054.693
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.020.933.763	4.221.623.752	2.144.356.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.620.344.622	7.205.733.708	6.232.995.869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.897.482.864	46.676.276.895	30.763.553.899
- Chi phí bằng tiền khác	825.273.371	3.781.087.627	3.458.206.909
Cộng	56.187.573.362	101.625.141.154	70.328.226.946
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	5.358.075.820	10.161.466.323	7.508.746.287
- Chi phí vật liệu, bao bì	122.422.012	239.886.818	207.148.634
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	667.069.092	743.263.586	90.694.094
- Chi phí khấu hao TSCĐ	418.519.572	945.526.386	1.099.010.102
- Thuế, phí, lệ phí	12.445.897	26.892.897	111.994.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.117.275	3.910.300.231	3.383.757.088
- Chi phí bằng tiền khác	2.134.465.417	4.187.328.056	4.937.626.955
Cộng	9.479.115.085	20.214.664.297	17.243.570.848
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.919.027.476	5.384.174.566	2.627.253.594
- Chi phí nhân công	27.073.011.953	49.722.485.085	34.167.921.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.038.864.194	8.151.260.094	7.332.005.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.676.046.036	50.613.470.023	35.144.189.158
- Chi phí bằng tiền khác	2.959.738.788	7.968.415.683	8.395.833.864
Cộng	65.666.688.447	121.839.805.451	87.571.797.794
Thu nhập khác			
- Xử lý kết quả kiểm kê, thu nhập khác	503.441.044	875.109.443	6.901.009.023
Cộng	503.441.044	875.109.443	6.901.009.023
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000	120.000.000
- Các khoản khác (khắc phục thiệt hại do thiên tai năm 2025, khác)	592.989.933	1.369.798.613	39.300.000
Cộng	712.989.933	1.489.798.613	159.300.000

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Trong đó:

+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Lợi nhuận chịu thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN

Trong đó:

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tiền lương, thù lao của Người quản lý Công ty trong kỳ như sau:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mậu Dũng

- Bà Đoàn Thị Thảo

- Ông Trần Quang Đạo

Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm

- Ông Trần Văn Hay

- Ông Võ Nguyên Hợp

Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân

- Bà Võ Thị Kim Hoa

- Bà Lại Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

Cộng

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam)

Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ

Chi nhánh Công ty mẹ

Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
11.988.118.078	22.213.233.633	3.021.704.629
126.184.629	138.839.046	259.549.856
2.525.231.678	3.571.127.320	1.523.772.764
-	-	-
-	-	-
434.364.681	790.325.987	396.244.642
306.834.648	322.399.296	190.429.296
1.022.084.135	2.108.178.423	7.162.032.310
11.272.868.591	20.427.454.506	(3.949.898.385)
20%	20%	20%
5,0%	5,0%	5,0%
8,5%	8,5%	8,5%
17,0%	17,0%	17,0%
1.837.521.100	3.498.344.214	143.550.227

204.416.827 421.635.685 870.806.462

Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
9.946.180.151	18.293.253.734	2.007.347.940
9.343.974	9.343.974	9.343.974
1.064	1.958	215

Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
93.000.000	93.000.000	93.000.000
39.000.000	39.000.000	39.000.000
27.000.000	27.000.000	27.000.000
27.000.000	27.000.000	27.000.000
647.040.000	1.014.761.485	677.040.000
255.360.000	400.484.503	258.360.000
195.840.000	307.138.491	222.840.000
195.840.000	307.138.491	195.840.000
191.105.769	306.091.852	224.257.649
27.000.000	27.000.000	27.000.000
103.360.000	174.861.818	121.305.010
60.745.769	104.230.034	75.952.638
154.560.000	242.398.515	149.760.000
154.560.000	242.398.515	149.760.000
1.085.705.769	1.656.251.852	1.144.057.649

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.224.581.278.760	1.922.134.057.851
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.753.703.704	6.786.363.636
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	3.908.105.905	2.886.840.199
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	828.240.741	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	34.864.329.080	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	487.432.950	133.981.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.261.574.074	-
- Phí dịch vụ		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam)	50.000.000	134.358.309
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.671.016.972	1.055.704.937
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	129.527.884	56.568.730
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.605.314	1.411.772
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.917.353	11.430.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	44.492.179	76.886.863
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	74.179.167	58.380.672
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	80.297.222	124.986.955
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.174.205	555.136
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	671.944	885.137

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.349.305	2.633.727
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	23.504.884.923	17.050.243.184
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	48.611	4.376.110
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	16.495.371	23.065.194
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	-	1.808.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	5.932.778	-
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	569.849
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.312.815.253	576.638.200
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	-	18.337.968
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	10.582.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.305.092.593	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	34.864.329.080	2.330.454.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.837.259.259	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.693.200.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	33.372.294.815	6.277.790.909
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.136.500.000	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	72.074.074	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	7.878.500.000	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.963.666.667	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.351.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	225.222.135	184.346.633
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.878.689.248	1.963.611.345
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	948.207.035	454.128.495
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.941.977	12.981.158
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	990.584.790	1.036.508.195
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.920	13.147.390
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	14.431.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.903.025	32.135.485
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	6.034.170
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.569.710	662.825
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.777.066.999	1.651.823.442
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	50.413.345	83.798.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	3.672.330	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	228.930.339	23.650.818
+ Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.088.455.690	1.239.080.880
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	76.820	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	45.574.863	65.615.762
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	624.140	-
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.730.629.639	1.104.814.286
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	764.128.999	569.861.590
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	32.000.000	32.000.000

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	152.056.127	72.200.621
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	336.811.400	36.687.253
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.961.592.882	2.276.711.196
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	674.071	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	48.295.706	23.102.213
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.413.954.591	1.726.154.843
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.986.819.614	407.770.684
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	829.509.129	259.062.231
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	63.379.800	95.793.078
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.632.329.460	2.368.198.477
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.037.843.316	417.680.454
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	437.634.268	190.670.695
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	181.031.214	3.611.925
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.324.284.019	407.183.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Cái Lân	-	2.182.113
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	213.347.048	22.803.646
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.590.705.562	543.180.000
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	65.188.273	51.391.910

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	97.798.781.566	30.450.256.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	84.177.512	66.829.827
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	24.420.496
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	11.180.634	19.943.128
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	5.742.382	92.223.360
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.087.441.157	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	29.143.520	8.482.310
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	780.407.587	298.791.655
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.354.725.709	1.833.210.900

- Trả trước cho người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	10.343.360	-
---	------------	---

5. Số liệu so sánh

Số so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang, số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

